ASEAN SECURITIES
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASEAN

Hội sở chính: Tầng 4,5,6,7, số 3 Đặng Thái Thân, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội
Điện thoại: 024.6275.3844 - **Fax**: 024.6275.3816
Website: https://www.aseansc.com.vn

DANH SÁCH CÁC MÃ CHO VAY KÍ QUỸ THÁNG 10/2026

STT	Mã chứng khoán	Tổ chức phát hành	Sàn	Tỷ lệ cho vay danh mục tiêu chuẩn (%)	Tỷ lệ cho vay danh mục mở rộng (%)	Giá chặn (Đồng/CP)
1	AAA	CTCP Nhựa An Phát Xanh	HOSE	20	20	7,130
2	ABT	CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	HOSE	10	10	50,300
3	ACB	Ngân hàng TMCP Á Châu	HOSE	50	50	22,200
4	ACG	CTCP Gỗ An Cường	HOSE	50	50	31,171
5	ACL	CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Cửu Long An Giang	HOSE	10	10	12,300
6	ADP	CTCP Sơn Á Đông	HOSE	10	10	11,354
7	ADS	CTCP Damsan	HOSE	20	20	8,140
8	AGG	CTCP Đầu tư và Phát triển Bất động sản An Gia	HOSE	10	10	10,900
9	AGR	CTCP Chứng khoán Agribank	HOSE	30	30	13,150
10	ANV	CTCP Nam Việt	HOSE	30	30	16,950
11	ASM	CTCP Tập đoàn Sao Mai	HOSE	20	20	5,610
12	AST	CTCP Dịch vụ Hàng không Taseco	HOSE	10	10	18,775
13	BAB	Ngân hàng TMCP Bắc Á	HNX	20	20	10,700
14	BAF	CTCP Nông nghiệp BAF Việt Nam	HOSE	0	30	35,000
15	BCF	CTCP Thực phẩm Bích Chi	HNX	10	10	12,423
16	BCM	Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Becamex - CTCP	HOSE	30	30	42,300
17	BFC	CTCP Phân bón Bình Điền	HOSE	20	20	31,508
18	BHN	Tổng Công ty cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	HOSE	40	40	23,889
19	BIC	Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	HOSE	50	50	17,599
20	BID	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	HOSE	50	50	36,500
21	BMC	CTCP Khoáng sản Bình Định	HOSE	10	10	11,100
22	BMP	CTCP Nhựa Bình Minh	HOSE	50	50	34,839
23	BRC	CTCP Cao su Bến Thành	HOSE	10	10	11,000
24	BSI	CTCP Chứng khoán BIDV	HOSE	50	50	29,300
25	BSR	CTCP - Tổng Công ty Lọc hóa dầu Việt Nam	HOSE	50	50	26,750
26	BTP	CTCP Nhiệt điện Bà Rịa	HOSE	10	10	7,300
27	BVH	Tập đoàn Bảo Việt	HOSE	50	50	65,400
28	BVS	CTCP Chứng khoán Bảo Việt	HNX	30	30	28,700
29	BWE	CTCP - Tổng công ty nước - môi trường Bình Dương	HOSE	50	50	29,131
30	C69	CTCP Xây dựng 1369	HNX	20	20	14,210
31	CAP	CTCP Lâm Nông sản Thực phẩm Yên Bái	HNX	10	10	15,971

STT	Mã chứng khoán	Tổ chức phát hành	Sàn	Tỷ lệ cho vay danh mục tiêu chuẩn (%)	Tỷ lệ cho vay danh mục mở rộng (%)	Giá chặn (Đồng/CP)
32	CCI	CTCP Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ Chi	HOSE	10	10	16,600
33	CCR	CTCP Cảng Cam Ranh	HNX	10	10	11,941
34	CDC	CTCP Chương Dương	HOSE	20	20	17,849
35	CEO	CTCP Tập đoàn C.E.O	HNX	30	30	11,572
36	CHP	CTCP Thủy điện Miền Trung	HOSE	40	40	12,998
37	CIA	CTCP Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh	HNX	10	10	9,300
38	CII	CTCP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	HOSE	20	20	14,250
39	CLC	CTCP Cát Lợi	HOSE	10	10	35,510
40	CLH	CTCP Xi măng La Hiên VVMI	HNX	10	10	15,338
41	CLL	CTCP Cảng Cát Lái	HOSE	10	10	17,352
42	CLM	CTCP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	HNX	10	10	56,000
43	CMG	CTCP Tập đoàn Công nghệ CMC	HOSE	50	50	23,800
44	CNG	CTCP CNG Việt Nam	HOSE	10	10	18,043
45	CRC	CTCP Create Capital Việt Nam	HOSE	20	30	9,700
46	CSC	CTCP Tập đoàn Cotana	HNX	10	10	9,500
47	CSM	CTCP Công nghiệp Cao su Miền Nam	HOSE	20	20	13,200
48	CSV	CTCP Hóa chất Cơ bản Miền Nam	HOSE	30	30	22,000
49	CTB	CTCP Chế tạo Bơm Hải Dương	HNX	10	10	15,211
50	CTD	CTCP Xây dựng Coteccons	HOSE	40	40	61,900
51	CTG	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	HOSE	50	50	31,400
52	CTI	CTCP Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO	HOSE	30	30	16,900
53	CTR	Tổng Công ty cổ phần Công trình Viettel	HOSE	50	50	75,600
54	CTS	CTCP Chứng khoán VietinBank	HOSE	40	40	23,100
55	D2D	CTCP Phát triển Đô thị Công nghiệp số 2	HOSE	10	10	23,861
56	DAT	CTCP Đầu tư du lịch và Phát triển Thủy sản	HOSE	10	10	7,950
57	DBC	CTCP Tập đoàn Dabaco Việt Nam	HOSE	30	30	16,800
58	DBD	CTCP Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar)	HOSE	40	40	18,412
59	DC4	CTCP DICERA Holdings	HOSE	20	20	6,710
60	DCM	CTCP - Tổng công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau	HOSE	50	50	32,550
61	DGW	CTCP Thế Giới Số	HOSE	50	50	40,050
62	DHA	CTCP Hóa An	HOSE	10	10	36,015
63	DHC	CTCP Đông Hải Bến Tre	HOSE	50	50	35,700
64	DHG	CTCP Dược Hậu Giang	HOSE	50	50	26,147
65	DHT	CTCP Dược phẩm Hà Tây	HNX	10	10	12,487
66	DIG	Tổng Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng	HOSE	30	30	11,100
67	DL1	CTCP Tập đoàn Alpha Seven	HNX	0	30	5,500

STT	Mã chứng khoán	Tổ chức phát hành	Sàn	Tỷ lệ cho vay danh mục tiêu chuẩn (%)	Tỷ lệ cho vay danh mục mở rộng (%)	Giá chặn (Đồng/CP)
68	DMC	CTCP Xuất nhập khẩu Y Tế DOMESCO	HOSE	10	10	48,251
69	DNC	CTCP Điện Nước Lắp máy Hải Phòng	HNX	10	10	15,888
70	DNP	CTCP DNP Holding	HNX	10	10	20,400
71	DP3	CTCP Dược phẩm Trung ương 3	HNX	10	10	29,394
72	DPG	CTCP Tập đoàn Đạt Phương	HOSE	30	30	29,100
73	DPM	Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	HOSE	50	50	22,800
74	DPR	CTCP Cao su Đồng Phú	HOSE	40	40	37,050
75	DRC	CTCP Cao su Đà Nẵng	HOSE	30	30	10,200
76	DRL	CTCP Thủy điện - Điện Lực 3	HOSE	10	10	13,617
77	DSC	CTCP Chứng khoán DSC	HOSE	10	10	10,850
78	DSE	CTCP Chứng khoán DNSE	HOSE	20	20	14,222
79	DSN	CTCP Công viên nước Đầm Sen	HOSE	10	10	28,517
80	DTD	CTCP Đầu tư Phát triển Thành Đạt	HNX	20	20	11,300
81	DTK	Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP	HNX	10	10	10,800
82	DVP	CTCP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	HOSE	10	10	31,628
83	DXG	CTCP Bluemarq Group	HOSE	30	30	11,800
84	DXP	CTCP Cảng Đoạn Xá	HNX	20	20	14,100
85	EBS	CTCP Sách Giáo dục tại Thành phố Hà Nội	HNX	10	10	10,000
86	EIB	Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	HOSE	40	40	17,050
87	EID	CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội	HNX	10	10	18,600
88	ELC	CTCP Công Nghệ - Viễn Thông Elcom	HOSE	20	20	14,259
89	EVE	CTCP Everpia	HOSE	10	10	8,700
90	EVF	Công ty Tài chính Tổng hợp Cổ phần Điện lực	HOSE	20	20	12,350
91	FCN	CTCP Tập đoàn FECON	HOSE	20	20	11,400
92	FIR	CTCP Địa ốc First Real	HOSE	0	30	5,300
93	FMC	CTCP Thực phẩm Sao Ta	HOSE	50	50	33,650
94	FPT	CTCP FPT	HOSE	50	50	72,800
95	FRT	CTCP Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	HOSE	20	20	33,355
96	FTS	CTCP Chứng khoán FPT	HOSE	50	50	22,450
97	GAS	Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	HOSE	50	50	84,000
98	GEE	CTCP Điện lực Gelex	HOSE	20	20	62,500
99	GEG	CTCP Điện Gia Lai	HOSE	30	30	12,850
100	GEX	CTCP Tập đoàn GELEX	HOSE	30	30	25,950
101	GIC	CTCP VSC Green Logistics	HNX	10	10	11,900
102	GMD	CTCP Tập đoàn Gemadept	HOSE	50	50	77,400
103	GMX	CTCP Gạch ngói Gốm Xây dựng Mỹ Xuân	HNX	10	10	12,390

STT	Mã chứng khoán	Tổ chức phát hành	Sàn	Tỷ lệ cho vay danh mục tiêu chuẩn (%)	Tỷ lệ cho vay danh mục mở rộng (%)	Giá chặn (Đồng/CP)
104	GSP	CTCP Vận tải Sản Phẩm Khí Quốc tế	HOSE	10	10	9,720
105	GTA	CTCP Chế biến gỗ Thuận An	HOSE	10	30	11,600
106	GVR	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP	HOSE	50	50	31,500
107	HAG	CTCP Hoàng Anh Gia Lai	HOSE	20	20	14,000
108	HAH	CTCP Vận tải và Xếp dỡ Hải An	HOSE	50	50	47,200
109	HAX	CTCP Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh	HOSE	10	10	8,920
110	HCD	CTCP Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD	HOSE	10	10	6,330
111	HCM	CTCP Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	HOSE	50	50	26,400
112	HDB	Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	HOSE	50	50	27,200
113	HDC	CTCP Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu	HOSE	30	30	11,700
114	HDG	CTCP Tập đoàn Hà Đô	HOSE	50	50	17,500
115	HGM	CTCP Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang	HNX	10	10	33,203
116	HHP	CTCP HHP Global	HOSE	20	20	13,880
117	HHS	CTCP Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy	HOSE	40	40	10,000
118	HHV	CTCP Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả	HOSE	20	20	9,980
119	HJS	CTCP Thủy điện Nậm Mu	HNX	10	10	14,415
120	HMC	CTCP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL	HOSE	10	10	10,800
121	HMH	CTCP Hải Minh	HNX	10	10	16,900
122	HNA	CTCP Thủy điện Hủa Na	HOSE	40	40	14,025
123	HPG	CTCP Tập đoàn Hòa Phát	HOSE	50	50	21,700
124	HRC	CTCP Cao su Hòa Bình	HOSE	10	10	21,847
125	HSG	CTCP Tập đoàn Hoa Sen	HOSE	30	30	10,600
126	HT1	CTCP Xi Măng Vicem Hà Tiên	HOSE	30	30	12,500
127	HTG	Tổng Công ty cổ phần Dệt may Hòa Thọ	HOSE	10	10	33,600
128	HTI	CTCP Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO	HOSE	10	10	18,700
129	HTL	CTCP Kỹ thuật và Ô tô Trường Long	HOSE	10	10	14,303
130	HTV	CTCP Logistics Vicem	HOSE	10	10	12,300
131	HUB	CTCP Xây lắp Thừa Thiên Huế	HOSE	10	10	12,850
132	HUT	CTCP Tasco	HNX	30	30	12,700
133	HVH	CTCP Đầu tư và Công nghệ HVC	HOSE	20	20	11,100
134	HVT	CTCP Hóa chất Việt Trì	HNX	10	10	19,472
135	ICT	CTCP Viễn thông - Tin học Bưu điện	HOSE	10	10	17,000
136	IDC	Tổng Công ty IDICO - CTCP	HNX	50	50	31,900
137	IDV	CTCP Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc	HNX	10	10	20,697
138	IJC	CTCP Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật	HOSE	20	20	7,200
139	ILB	CTCP ICD Tân Cảng - Long Bình	HOSE	10	10	18,850

STT	Mã chứng khoán	Tổ chức phát hành	Sàn	Tỷ lệ cho vay danh mục tiêu chuẩn (%)	Tỷ lệ cho vay danh mục mở rộng (%)	Giá chặn (Đồng/CP)
140	IMP	CTCP Dược phẩm Imexpharm	HOSE	50	50	15,201
141	INN	CTCP Bao bì và In Nông nghiệp	HNX	10	10	31,235
142	IPA	CTCP Tập đoàn Đầu tư I.P.A	HNX	10	10	13,400
143	ITC	CTCP Đầu tư và Kinh doanh Nhà	HOSE	20	20	10,000
144	KBC	Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP	HOSE	30	30	27,100
145	KDC	CTCP Tập đoàn KIDO	HOSE	30	30	51,900
146	KDH	CTCP Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền	HOSE	40	40	17,300
147	KHS	CTCP Kiên Hùng	HNX	10	10	12,900
148	KSB	CTCP Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương	HOSE	30	30	13,350
149	KSF	CTCP Tập đoàn Sunshine	HNX	20	20	31,213
150	KSV	Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	HNX	10	10	34,657
151	KTS	CTCP Đường Kon Tum	HNX	10	10	20,800
152	L10	CTCP Lilama 10	HOSE	10	10	23,500
153	L14	CTCP Licogi 14	HNX	10	10	14,544
154	L18	CTCP Đầu tư và Xây dựng Số 18	HNX	10	10	14,900
155	LAS	CTCP Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	HNX	20	20	12,100
156	LBM	CTCP Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng	HOSE	10	10	22,749
157	LCG	CTCP Lizen	HOSE	20	20	7,110
158	LHC	CTCP Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng	HNX	10	10	33,600
159	LHG	CTCP Long Hậu	HOSE	40	40	26,200
160	LIX	CTCP LIX	HOSE	10	10	15,244
161	LPB	Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam	HOSE	50	50	49,000
162	LSS	CTCP Mía Đường Lam Sơn	HOSE	10	10	8,040
163	MBB	Ngân hàng TMCP Quân đội	HOSE	50	50	20,550
164	MBS	CTCP Chứng khoán MB	HNX	50	50	17,700
165	MCH	CTCP Hàng tiêu dùng Masan	HOSE	50	50	142,000
166	MCM	CTCP Giống Bò sữa Mộc Châu	HOSE	40	40	21,101
167	MDC	CTCP Than Mông Dương - Vinacomin	HNX	10	10	8,500
168	MIG	Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Quân Đội	HOSE	40	40	13,251
169	MSB	Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	HOSE	50	50	13,150
170	MSH	CTCP May Sông Hồng	HOSE	50	50	21,144
171	MSN	CTCP Tập đoàn Masan	HOSE	50	50	69,000
172	MVB	Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	HNX	10	10	14,200
173	MWG	CTCP Đầu tư Thế giới Di động	HOSE	50	50	73,100
174	NAB	Ngân hàng TMCP Nam Á	HOSE	50	50	11,550
175	NAF	CTCP Nafoods Group	HOSE	20	20	15,269

STT	Mã chứng khoán	Tổ chức phát hành	Sàn	Tỷ lệ cho vay danh mục tiêu chuẩn (%)	Tỷ lệ cho vay danh mục mở rộng (%)	Giá chặn (Đồng/CP)
176	NAG	CTCP Tập đoàn Nagakawa	HNX	20	20	7,000
177	NAV	CTCP Nam Việt	HOSE	10	10	13,580
178	NBC	CTCP Than Núi Béo - Vinacomin	HNX	10	10	7,500
179	NCT	CTCP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	HOSE	10	10	34,219
180	NDN	CTCP Đầu tư Phát triển Nhà Đà Nẵng	HNX	20	20	8,600
181	NET	CTCP Bột giặt NET	HNX	10	10	26,277
182	NFC	CTCP Phân lân Ninh Bình	HNX	10	10	21,096
183	NHH	CTCP Nhựa Hà Nội	HOSE	10	10	9,700
184	NKG	CTCP Thép Nam Kim	HOSE	10	10	10,750
185	NLG	CTCP Đầu tư Nam Long	HOSE	50	50	25,700
186	NNC	CTCP Đá Núi Nhỏ	HOSE	10	10	28,070
187	NSC	CTCP Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam	HOSE	10	10	64,800
188	NT2	CTCP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	HOSE	30	30	20,450
189	NTL	CTCP Phát triển Đô thị Từ Liêm	HOSE	20	20	12,200
190	NTP	CTCP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong	HNX	50	50	50,100
191	NVL	CTCP Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	HOSE	10	10	13,050
192	OCB	Ngân hàng TMCP Phương Đông	HOSE	50	50	10,550
193	OPC	CTCP Dược phẩm OPC	HOSE	10	10	15,071
194	ORS	CTCP Chứng khoán Tiên Phong	HOSE	10	10	13,700
195	PAC	CTCP Pin Ắc quy Miền Nam	HOSE	20	20	13,819
196	PAN	CTCP Tập đoàn PAN	HOSE	50	50	19,150
197	PC1	CTCP Tập Đoàn PC1	HOSE	30	30	20,100
198	PCE	CTCP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	HNX	10	10	19,144
199	PCH	CTCP Picomat Holding	HNX	10	10	11,298
200	PCT	CTCP Vận tải biển Global Pacific	HNX	10	10	10,100
201	PDN	CTCP Cảng Đồng Nai	HOSE	10	10	26,723
202	PDR	CTCP Phát triển Bất động sản Phát Đạt	HOSE	20	20	12,200
203	PET	Tổng Công ty cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	HOSE	40	40	37,900
204	PGC	Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP	HOSE	10	10	13,800
205	PGI	Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	HOSE	40	40	17,283
206	PGS	CTCP Kinh doanh Khí Miền Nam	HNX	10	10	20,047
207	PGV	Tổng Công ty Phát điện 3 - CTCP	HOSE	10	10	16,698
208	PHN	CTCP Pin Hà Nội	HNX	10	10	22,187
209	PHR	CTCP Cao su Phước Hòa	HOSE	50	50	61,800
210	PJT	CTCP Vận tải Xăng dầu Đường Thủy Petrolimex	HOSE	10	10	9,190
211	PLC	Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	HNX	20	20	17,700

STT	Mã chứng khoán	Tổ chức phát hành	Sàn	Tỷ lệ cho vay danh mục tiêu chuẩn (%)	Tỷ lệ cho vay danh mục mở rộng (%)	Giá chặn (Đồng/CP)
212	PLX	Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	HOSE	50	50	36,000
213	PMB	CTCP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	HNX	10	10	10,900
214	PMC	CTCP Dược phẩm Dược liệu Pharmedic	HNX	10	10	27,055
215	PNJ	CTCP Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận	HOSE	0	50	108,000
216	POW	Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	HOSE	30	30	12,850
217	PPC	CTCP Nhiệt điện Phả Lại	HOSE	20	20	8,910
218	PPP	CTCP Dược phẩm Phong Phú	HNX	10	10	16,311
219	PPS	CTCP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	HNX	10	10	10,000
220	PPT	CTCP Petro Times	HNX	10	10	13,120
221	PRE	Tổng Công ty cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội	HNX	10	10	17,259
222	PSD	CTCP Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí	HNX	10	10	12,000
223	PSE	CTCP Phân Bón và Hóa Chất Dầu khí Đông Nam Bộ	HNX	10	10	10,800
224	PSI	CTCP Chứng khoán Dầu khí	HNX	20	20	8,600
225	PSW	CTCP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	HNX	10	10	7,400
226	PTB	CTCP Phú Tài	HOSE	50	50	32,100
227	PTI	Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	HNX	10	10	18,600
228	PVB	CTCP Bọc ống Dầu khí Việt Nam	HNX	20	20	21,178
229	PVC	Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	HNX	10	10	12,100
230	PVD	Tổng Công ty cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	HOSE	50	50	19,200
231	PVG	CTCP Kinh doanh LPG Việt Nam	HNX	10	10	5,700
232	PVI	CTCP PVI	HNX	50	50	40,455
233	PVP	CTCP Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	HOSE	30	30	18,150
234	PVS	Tổng Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	HNX	50	50	38,700
235	PVT	Tổng Công ty cổ phần Vận tải Dầu khí	HOSE	50	50	20,200
236	QNP	CTCP Cảng Quy Nhơn	HOSE	10	10	22,909
237	RAL	CTCP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông	HOSE	50	50	76,600
238	REE	CTCP Cơ Điện Lạnh	HOSE	50	50	45,550
239	S4A	CTCP Thủy điện Sê San 4A	HOSE	10	10	14,074
240	S99	CTCP SCI	HNX	10	10	7,600
241	SAB	Tổng Công ty cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	HOSE	50	50	45,350
242	SAF	CTCP Lương thực Thực phẩm Safoco	HNX	10	10	13,017
243	SAM	CTCP SAM Holdings	HOSE	20	20	6,100
244	SBA	CTCP Sông Ba	HOSE	10	10	16,254
245	SBG	CTCP Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	HOSE	10	10	10,854
246	SBT	CTCP Thành Thành Công - Biên Hòa	HOSE	40	40	23,000
247	SCG	CTCP Tập đoàn Xây dựng SCG	HNX	10	10	20,399

STT	Mã chứng khoán	Tổ chức phát hành	Sàn	Tỷ lệ cho vay danh mục tiêu chuẩn (%)	Tỷ lệ cho vay danh mục mở rộng (%)	Giá chặn (Đồng/CP)
248	SCI	CTCP SCI E&C	HNX	10	10	10,500
249	SCS	CTCP Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	HOSE	20	20	17,066
250	SD5	CTCP Sông Đà 5	HNX	10	10	7,000
251	SEB	CTCP Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung	HNX	10	10	21,025
252	SED	CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	HNX	10	10	15,600
253	SFI	CTCP Đại lý Vận tải SAFI	HOSE	10	10	26,400
254	SGC	CTCP Xuất nhập khẩu Sa Giang	HNX	10	10	77,415
255	SGN	CTCP Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	HOSE	10	10	45,072
256	SGR	CTCP Tổng CTCP Địa ốc Sài Gòn	HOSE	10	10	10,000
257	SGT	CTCP Công nghệ Viễn Thông Sài Gòn	HOSE	10	10	9,400
258	SHB	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	HOSE	50	50	12,050
259	SHE	CTCP Phát triển Năng lượng Sơn Hà	HNX	10	10	6,200
260	SHI	CTCP Quốc tế Sơn Hà	HOSE	10	10	12,923
261	SHP	CTCP Thủy điện Miền Nam	HOSE	10	10	11,070
262	SHS	CTCP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	HNX	40	40	15,300
263	SIP	CTCP Đầu tư Sài Gòn VRG	HOSE	50	50	22,193
264	SJD	CTCP Thủy điện Cần Đơn	HOSE	10	10	13,950
265	SJS	CTCP SJ Group	HOSE	20	20	12,963
266	SLS	CTCP Mía Đường Sơn La	HNX	10	10	150,000
267	SMB	CTCP Bia Sài Gòn - Miền Trung	HOSE	10	10	21,830
268	SSB	Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	HOSE	50	50	18,000
269	SSI	CTCP Chứng khoán SSI	HOSE	50	50	21,050
270	STB	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc	HOSE	50	50	73,247
271	STC	CTCP Sách và Thiết bị Trường học Thành phố Hồ Chí Minh	HNX	10	10	11,800
272	SVC	CTCP Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	HOSE	10	10	16,750
273	SVT	CTCP Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông	HOSE	10	10	10,650
274	SZB	CTCP Sonadezi Long Bình	HNX	10	10	28,773
275	SZC	CTCP Sonadezi Châu Đức	HOSE	30	30	19,850
276	SZL	CTCP Sonadezi Long Thành	HOSE	10	10	27,947
277	TA9	CTCP Xây lắp Thành An 96	HNX	10	10	10,200
278	TAL	CTCP Đầu tư Bất động sản Taseco	HOSE	10	10	13,300
279	TBC	CTCP Thủy điện Thác Bà	HOSE	10	10	23,043
280	TCB	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	HOSE	50	50	32,600
281	TCH	CTCP Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	HOSE	30	50	21,000
282	TCL	CTCP Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	HOSE	10	10	23,352
283	TCM	CTCP Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công	HOSE	40	40	17,000

STT	Mã chứng khoán	Tổ chức phát hành	Sàn	Tỷ lệ cho vay danh mục tiêu chuẩn (%)	Tỷ lệ cho vay danh mục mở rộng (%)	Giá chặn (Đồng/CP)
284	TCO	CTCP Janus Group	HOSE	10	10	10,800
285	TCT	CTCP Cáp treo Núi Bà Tây Ninh	HOSE	10	10	17,700
286	TCX	CTCP Chứng khoán Kỹ Thương	HOSE	50	50	40,400
287	TD6	CTCP Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	HNX	10	10	6,100
288	TDC	CTCP Kinh doanh và Phát triển Bình Dương	HOSE	10	10	7,170
289	TDM	CTCP Nước Thủ Dầu Một	HOSE	10	10	23,108
290	TDP	CTCP Thuận Đức	HOSE	20	20	13,693
291	TDT	CTCP Đầu tư và Phát triển TDT	HNX	10	10	6,800
292	TDW	CTCP Cấp nước Thủ Đức	HOSE	10	10	29,211
293	TFC	CTCP Trang	HNX	10	10	33,185
294	THD	CTCP Thaiholdings	HNX	10	10	13,151
295	THG	CTCP Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang	HOSE	10	10	22,099
296	TIP	CTCP Phát triển Khu Công nghiệp Tín Nghĩa	HOSE	40	40	17,300
297	TLG	CTCP Tập đoàn Thiên Long	HOSE	50	50	51,500
298	TMB	CTCP Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin	HNX	10	10	47,500
299	TMC	CTCP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	HNX	10	10	6,400
300	TMP	CTCP Thủy điện Thác Mơ	HOSE	40	40	26,376
301	TMS	CTCP Transimex	HOSE	10	10	32,754
302	TN1	CTCP Rox Key Holdings	HOSE	10	10	12,900
303	TNG	CTCP Đầu tư và Thương mại TNG	HNX	40	40	16,600
304	TOT	CTCP Transimex Logistics	HNX	10	10	14,400
305	TPB	Ngân hàng TMCP Tiên Phong	HOSE	50	50	14,700
306	TPP	CTCP Tân Phú Việt Nam	HNX	10	10	10,500
307	TRA	CTCP Traphaco	HOSE	10	10	37,000
308	TRC	CTCP Cao su Tây Ninh	HOSE	40	40	75,199
309	TTA	CTCP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Trường Thành	HOSE	20	20	11,250
310	TV2	CTCP Tư vấn Xây dựng Điện 2	HOSE	20	20	18,864
311	TV4	CTCP Tư vấn Xây dựng Điện 4	HNX	10	10	12,269
312	TVD	CTCP Than Vàng Danh - Vinacomin	HNX	10	10	8,500
313	TVS	CTCP Chứng khoán Thiên Việt	HOSE	20	20	13,850
314	TVT	Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP	HOSE	10	10	15,400
315	TYA	CTCP Dây và Cáp Điện Taya Việt Nam	HOSE	10	10	17,000
316	UIC	CTCP Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị IDICO	HOSE	10	10	57,800
317	VAB	Ngân hàng TMCP Việt Á	HOSE	20	20	9,140
318	VC1	CTCP Xây dựng Số 1	HNX	10	10	11,000
319	VC3	CTCP Tập đoàn Nam Mê Kông	HNX	10	10	11,362

STT	Mã chứng khoán	Tổ chức phát hành	Sàn	Tỷ lệ cho vay danh mục tiêu chuẩn (%)	Tỷ lệ cho vay danh mục mở rộng (%)	Giá chặn (Đồng/CP)
320	VCB	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	HOSE	50	50	58,900
321	VCF	CTCP Vinacafé Biên Hòa	HOSE	10	10	50,873
322	VCG	Tổng Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	HOSE	40	40	15,750
323	VCI	CTCP Chứng khoán Vietcap	HOSE	50	50	22,300
324	VCK	CTCP Chứng khoán VPS	HOSE	20	20	12,947
325	VCS	CTCP Vicostone	HNX	50	50	31,100
326	VDP	CTCP Dược phẩm Trung ương VIDIPHA	HOSE	10	10	26,450
327	VDS	CTCP Chứng khoán Rồng Việt	HOSE	10	10	11,850
328	VFG	CTCP Khử trùng Việt Nam	HOSE	40	40	41,989
329	VFS	CTCP Chứng khoán Nhất Việt	HNX	20	20	10,700
330	VGC	Tổng Công ty Viglacera - CTCP	HOSE	50	50	39,900
331	VGS	CTCP Ống thép Việt - Đức VG PIPE	HNX	20	20	17,800
332	VHC	CTCP Vĩnh Hoàn	HOSE	50	50	52,500
333	VHM	CTCP Vinhomes	HOSE	50	50	65,000
334	VIB	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	HOSE	50	50	15,050
335	VIC	Tập đoàn VINGROUP - CTCP	HOSE	50	50	100,000
336	VIF	Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - CTCP	HNX	10	10	14,488
337	VIP	CTCP Vận tải Xăng dầu VIPCO	HOSE	10	10	9,760
338	VIX	CTCP Chứng khoán VIX	HOSE	30	30	14,000
339	VJC	CTCP Hàng không Vietjet	HOSE	50	50	124,500
340	VNC	CTCP Tập đoàn Vinacontrol	HNX	10	50	70,000
341	VND	CTCP Chứng khoán VNDIRECT	HOSE	50	50	16,350
342	VNF	CTCP Vinafreight	HNX	10	10	13,100
343	VNL	CTCP Logistics Vinalink	HOSE	10	10	18,750
344	VNM	CTCP Sữa Việt Nam	HOSE	50	50	61,900
345	VNR	Tổng Công ty cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	HNX	50	50	18,100
346	VPB	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	HOSE	50	50	27,800
347	VPD	CTCP Phát triển Điện lực Việt Nam	HOSE	10	10	13,561
348	VPI	CTCP Phát triển Bất động sản Văn Phú	HOSE	40	40	30,000
349	VPL	CTCP Vinpearl	HOSE	50	50	77,500
350	VPX	CTCP Chứng khoán VPBank	HOSE	20	20	19,041
351	VRE	CTCP Vincom Retail	HOSE	50	50	26,500
352	VSA	CTCP Đại lý Hàng hải Việt Nam	HNX	10	10	18,100
353	VSC	CTCP Container Việt Nam	HOSE	40	40	13,900
354	VSH	CTCP Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	HOSE	50	50	21,577
355	VSI	CTCP Đầu tư và Xây dựng Cấp thoát nước	HOSE	10	10	17,206

STT	Mã chứng khoán	Tổ chức phát hành	Sàn	Tỷ lệ cho vay danh mục tiêu chuẩn (%)	Tỷ lệ cho vay danh mục mở rộng (%)	Giá chặn (Đồng/CP)
356	VTP	Tổng Công ty cổ phần Bưu chính Viettel	HOSE	50	50	51,300
357	VTZ	CTCP Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành	HNX	20	20	12,027
358	YEG	CTCP Tập đoàn Yeah1	HOSE	20	20	7,460